

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Global Việt Nam và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 23/4/2025, Báo cáo khắc phục số 01/2025/CV-GVN ngày 12/05/2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Global Việt Nam, Biên bản kiểm tra hiện trường ngày 16/6/2025.

CHỨNG NHẬN:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG GLOBAL VIỆT NAM.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0202273803, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 02 năm 2025. Cơ quan cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng.

Địa chỉ: Số SH2.28 khu đô thị Vinhomes Marina, đường Võ Nguyên Giáp, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0988384479 Email: globalvietnam.jsc@gmail.com.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số SH2.28 khu đô thị Vinhomes Marina, đường Võ Nguyên Giáp, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 27.010

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Công ty Cổ phần Tư vấn và
Xây dựng Global Việt Nam;

- GD (để chỉ đạo);

- PGĐ Đỗ Hữu Hưng; 

- Lưu: VT, KT-QLĐT XD. 

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Hữu Hưng

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 27.010**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số 4336/GCN-SXD ngày 27 tháng 6 năm 2025)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	Cơ lý đất, đá trong phòng	
1	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854-2023; AASHTO T100-2022
2	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-2019; AASHTO T265-2022
3	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-4:2024, TCVN 4197:2012; ASTM D4318-2017; AASHTO T89-2022, AASHTO T90-2020
4	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024, TCVN 14134-3:2024, TCVN 4198:2014; AASHTO T88-2022
5	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995; ASTM D3080-2023
6	Xác định tính nén lún, lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435/D2435M-2020; AASHTO T216-2022
7	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012, TCVN 12790:2020; AASHTO T99-2019; AASHTO T180-2019
8	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263 - 2021
9	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020, AASHTO T193-2022
10	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434-2022
11	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy ba trục (CU, UU, CD, CV) trong phòng thí nghiệm	TCVN 8868:2011; ASTM D2850 - 2023, ASTM D4767 - 2020; AASHTO T296 - 2022
12	Xác định nén 1 trục nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166-2016
13	Đá xây dựng - Xác định độ bền nén 1 trục trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
14	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; AASHTO T267-2022; ASTM D2974-2020
15	Xác định góc nghỉ tự nhiên	TCVN 8724:2012
16	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ	TCVN 8721:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	nhất của đất rời	
17	Xác định đặc trưng trương nở và co ngót của đất	TCVN 8720:2012
18	Xác định đầm chặt tiêu chuẩn của hỗn hợp xi măng đất trong phòng thí nghiệm	ASTM D559/D559M-2023
19	Xác định đương lượng cát	ASTM D2419-2022
20	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727:2012; TCVN 9436:2012 (Phụ lục D)
II	Xi măng	
		TCVN 13605:2023; ASTM C430-2017; ASTM C188-2023, ASTM C204-2024; ASHTO T192-2023 AASHTO T133-2022; AASHTO T153-2022
21	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	
22	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M-2023
23	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn và thời gian ninh kết, ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187-2023, ASTM C191-2021; AASHTO T131-2023
24	Xác định độ giãn nở thanh vữa trong môi trường sunphat	TCVN 7713:2007; ASTM C1012-2024
25	Xác định độ nở sunfat	TCVN 6068:2020; ASTM C452- 2021
26	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2023
III	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
27	Xác định, phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
28	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M - 2020; AASHTO T119- 2023; EN 12350 -2 - 2019
29	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138/C138M - 2023; AASHTO T121 - 2023; EN 12350-6 - 2019; BS 1881 -Part 107 - 1998
30	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232/232M - 2021; AASHTO T158-2023; EN 12350-4-2019
31	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C642-2021; ASTM C127- 2015; EN 12390-7-2022; BS 1881-Part 114 - 1998
32	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642- 2021; EN 12390-7- 2020; BS 1881 -Part 122 - 2020
33	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022; ASTM C403/403M - 2023, ASTM C1585-2020; EN 12390-8-2019

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
34	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39/C39M - 2023; BS 1881- part 116; EN 12390-3- 2019; AASHTO T22M/T22 - 2022
35	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119 : 2022; ASTM C293/ C293M - 2016
36	Xác định độ cứng Vebe của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:2022
37	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611/ C1611- 2021; EN 12350 - 5 - 2009
38	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064-2017; AASHTO T309 - 2022
39	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403/C403M - 2023; AASHTO T197M/T197 - 2023
40	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022
41	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022; ASTM C157-2017; AASHTO T160- 2022
42	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ	TCVN 3120:2022; ASTM C496/C496M- 2017; AASHTO T198 - 2022; EN 12390-6 - 2023
43	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; TCVN 9843:2013; ASTM C496/C496M - 2017
44	Xác định độ pH trong bê tông và vữa	TCVN 9339:2012
45	Xác định hàm lượng sunphat trong bê tông	TCVN 9336:2012; TCVN 7572:2006; ASTM C1152-2020; ASTM C1202-2022, ASTM C1218 - 2020; AASHTO T260 - 2021
46	Xác định chiều sâu thấm nước dưới áp lực	TCVN 8219:2009; ASTM C1585-2020; BS EN 12390-8 -2019
47	Phương pháp áp suất xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022; BS EN 12350-7- 2022; ASTM C173-2024; ASTM C231- 2024; AASHTO T152-2023
IV	Cốt liệu cho bê tông và vữa, cát san lấp, cấp phối đá dăm	
48	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136 - 2019; AASHTO T27 - 2023 ; EN 933-1 - 2012; BS 812-103.1 -1998
49	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4 : 2006; AASHTO T84 -2022, AASHTO T85- 2022; ASTM C128 -2022
50	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127 - 2015 ; AASHTO T85- 2022;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		EN 1097 -6 -2013, EN 1097 -7 - 2022
51	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M -2023; AASHTO T19 - 2022; EN 1097 -3- 4 - 1998
52	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566 -2019, AASHTO T255- 2022; EN 1097 -5- 2009
53	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117- 2023, ASTM C142/C142M - 2023; AASHTO T112- 2023 EN 933 -1 - 2012
54	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M - 2020, AASHTO T21 - 2020
55	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938 - 2002
56	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-11 : 2006; BS 812:90 Part 110- 1990, BS 812:90 Part 111-1990
57	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12 : 2006; ASTM C535 - 2016; AASHTO T96 - 2022
58	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13 : 2006; ASTM D4791 -2023; BS EN 933-3 - 2012, BS EN 933-4 - 2008, BS EN 933-5 - 1998; BS 812- part 105.1 - 1989
59	Xác định độ góc cạnh của đá	TCVN 11807:2017
60	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa	TCVN 7572-17:2006
61	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
62	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic	TCVN 7572-14:2006; ASTM C227-2010; ASTM C289-2007
63	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ.	TCVN 7572-16:2006
64	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
65	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; BS EN 1744 - 2012; ASTM C1152 - 2020, ASTM C1524 - 2020; ASTM C1218 - 2020
66	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc maginesi sunfat	TCVN 7572-22:2018; ASTM C88/C88M -2024; AASHTO T104 - 2022
67	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123 - 2023 ; AASHTO T112 - 2023,

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		AASHTO T113- 2022
68	Xác định thành phần hạt của cấp phối đá dăm	TCVN 8859:2023
69	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419-2022
70	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	TCVN 14135-5:2024; TCVN 9205:2012; ASTM C117 - 2023; AASHTO T11 - 2022
71	Xác định hàm lượng vỏ sò trong cát nhiễm mặn	TCVN 13754:2023
V	Vữa xây, vữa rót không co, vữa chèn cấp dự ứng lực, vữa cho bê tông nhẹ và vữa bèn hóa gốc Polymer	
72	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn	TCVN 3121-1:2022
73	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437 - 2020
74	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
75	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
76	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109/C109M - 2023
77	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9:2022; ASTM C807-2021; ASTM C403-2023, ASTM C953-2017
78	Xác định khối lượng thể tích của vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
79	Xác định cường độ bám dính	TCVN 3121-12:2022; ASTM C1583 - 2020
80	Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
81	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
82	Xác định thời gian công tác, thời gian đóng rắn ban đầu và thời gian đóng rắn đủ cường độ sử dụng	TCVN 9080-4:2012
83	Xác định độ tách vữa, độ tách nước	TCVN 3109:2022
VI	Phụ gia hóa học cho bê tông	
84	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2011
85	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8826:2011
86	Xác định hàm lượng ion Clo	TCVN 8826:2011
87	Xác định lượng nước trộn tối đa	TCVN 8826:2011
88	Xác định cường độ nén, uốn so với đối chứng	TCVN 8826:2011
VII	Xỉ hạt lò cao nghiền mịn cho bê tông và vữa	
89	Xác định khối lượng riêng, độ mịn qua sàng	TCVN 13605:2023
90	Xác định bề mặt riêng	TCVN 13605:2023
91	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 11586:2016;TCVN 6016:2011
92	Xác định tỷ lệ độ lưu động	TCVN 3121-3:2022
93	Xác định độ ẩm	TCVN 8265:2009
94	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 141:2023
VIII	Phụ gia khoáng hoạt tính cho bê tông và vữa	
95	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882:2001
96	Xác định lượng sót trên sàng 0,045 mm; Độ nghiền mịn bề mặt blaine	TCVN 8827:2011; ASTM C430-2017; ASTM C204 - 2024
97	Xác định độ ẩm	TCVN 8827:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
98	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 8262:2009; TCVN 141:2023
IX	Phân tích hóa nước cho xây dựng	
99	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 6625:2000; TCVN 4560:1988; AASHTO T26-1979;
100	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988; AASHTO T26-1979
101	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; TCVN 4560:1988; AASHTO T26-1979; ASTM D1293:2018
102	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1094; ASTM C114-2024; SMEWW411B:2023
103	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996; ASTM D516-2022
104	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
105	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
X	Cơ lý Gạch	
106	Gạch xây xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Cường độ uốn; Độ hút nước; Khối lượng thể tích; Độ rỗng; Vết tróc do vôi; Sự thoát muối.	TCVN 6355:2009
107	Bê tông nhẹ gồm: bê tông bọt, bê tông khí không chưng áp và bê tông khí chưng áp xác định: Kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt; Cường độ nén; Độ ẩm và khối lượng thể tích khô; Độ co khô; Độ hút nước	TCVN 9030:2017
108	Gạch bê tông tự chèn: Kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan; Cường độ chịu nén; Độ hút nước; Độ mài mòn	TCVN 6476:1999 TCVN 6355-4:2009 TCVN 6065:1995
109	Gạch bê tông: Kích thước và mức sai lệch; Ngoại quan; Độ rỗng; Cường độ chịu nén; Độ thấm nước; Độ hút nước	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009
110	Gạch xi măng lát nền xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ mài mòn; Tải trọng uốn gãy; Độ hút nước; Độ cứng bề mặt.	TCVN 6065:1995
111	Gạch Terazo xác định: Kích thước, khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Độ mài mòn; Độ bền uốn.	TCVN 7744:2013
112	Gạch lát Granito xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; Tải trọng uốn gãy, Độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995 TCVN 6074:1995
113	Gạch Terazo xác định: Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; Độ hút nước bề mặt; Cường độ uốn; Độ mài mòn bề mặt	TCVN 7744:2013
XI	Gạch gốm ốp lát	
114	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-02:2016
115	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-03:2016
116	Xác định độ mài mòn sâu	TCVN 6415-06:2016
117	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-04:2016
118	Xác định độ mài mòn bề mặt gạch phủ men	TCVN 6415-07:2016
XII	Đá ốp lát tự nhiên	
119	Kiểm tra kích thước hình học, độ vuông góc, độ	TCVN 4732:2016

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	phẳng mặt; Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	
120	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3: 2016
121	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4: 2016
XIII	Cơ lý ngói đất sét nung, ngói bê tông	
122	Xác định độ hút nước, thấm nước	TCVN 4313:2023; TCVN 1453:2023
123	Xác định khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313:2023
124	Xác định lực uốn gãy	TCVN 4313:2023; TCVN 1453:2023
XIV	Vật liệu kim loại và liên kết hàn	
125	Thử kéo (thử kéo kim loại, mối nối)	TCVN 197-1:2014; TCVN 13711-2:2023; ASTM A370-2024; JIS Z2241-2022;
126	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370- 2024; JIS Z2248-2022
127	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực (thử kéo, thử uốn, thử uốn lại)	TCVN 7937:2013
128	Thép thanh cốt thép bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
129	Thử phá hủy mối hàn kim loại - thử uốn, thử kéo, thử kéo ngang, kéo dọc	TCVN 8310:2010; TCVN 8311: 2010, TCVN 5401:2010; ASTM E190 - 2021
130	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993; ASTM A370-2024; ASTM D3953-2022
131	Thử cấp độ bền ren bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-2024; ASTM F606-2021
132	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm (UT)	TCVN 6735:2018; TCVN 1548:1987; ASME B.P.V Code-2021 AWS D1.1/D1.1M:2020
133	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp bột từ (MT)	TCVN 4396:2018; AWS D1.1/D1.1M -2020
134	Ống kim loại - Thử nén bẹp, thử uốn nguyên ống	TCVN 1830:2008; TCVN 9245-2012, ASTM A370 - 2024
135	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 13711-2:2023 ASTM A370 - 2024
136	Lưới thép hàn - thử kéo, thử uốn, thử cắt mối hàn lưới kim loại	TCVN 7937-2:2009, TCVN 197-1:2014
137	Chiều dày lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt gang và thép	TCVN 5408:2007
XV	Bê tông nhựa	
138	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall của bê tông nhựa	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927-2022, AASHTO T245 - 2022;
139	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm của bê tông nhựa	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164 - 2022; ASTM D2172 - 2024
140	Xác định thành phần hạt của bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27 - 2023; ASTM C136/C136M - 2019
141	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041 - 2019; AASHTO T209 - 2022
142	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726 - 2021; AASHTO T166 - 2022

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		AASHTO T176 - 2022
143	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM 6390 - 2023; AASHTO T305 - 2022
144	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
145	Xác định hệ số độ chặt lu lèn của bê tông nhựa	TCVN 8860-8:2011
146	Xác định độ rỗng dư của bê tông nhựa	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269 - 2022; ASTM D3203 - 2022
147	Xác định độ rỗng cốt liệu của bê tông nhựa	TCVN 8860-10:2011
148	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-11:2011
149	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
XVI	Nhựa đường Bitum, Polyme	
150	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-2020
151	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005;ASTM D113-2023; AASHTO T51-2022
152	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M -2020; AASHTO T53 - 2022
153	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005; ASTM D92 - 2018; AASHTO T48 - 2022
154	Xác định lượng tồn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D6/D6M - 2018
155	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005; AASHTO T44 - 2022; ASTM D 2042 - 2022
156	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M - 2021
157	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625-2020; AASHTO T182-2002
XVII	Nhựa đường lỏng	
158	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011; ASTM D92-2002; AASHTO T48-2006
159	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
160	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011
161	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
162	Xác định lượng hoà tan trong Tricloroethylene	TCVN 8818-5:2011; TCVN 7500:2005; ASTM D2042 - 2022 AASHTO T44 - 2022
XVIII	Vật liệu bột khoáng trong bê tông nhựa	
163	Xác định thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước của bột khoáng của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020
164	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735:2012
XIX	Nhũ tương nhựa đường Axít	
165	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-3:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
166	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-4:2011
167	Xác định điện tích hạt của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-5:2011
168	Xác định độ khử nhũ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-6:2011
169	Xác định trộn với xi măng của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-7:2011
170	Xác định độ dính bám và tính chịu nước của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-8:2011
171	Xác định bay hơi nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-10:2011
172	Thí nghiệm nhận biết nhũ tương nhựa đường gốc axit phân tích nhanh	TCVN 8817-11:2011
173	Thí nghiệm nhận biết nhũ tương nhựa đường gốc axit phân tích chậm	TCVN 8817-12:2011
174	Xác định khả năng trộn lẫn với nước của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-13:2011
175	Xác định khối lượng thể tích của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-14:2011
176	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-15:2011
XX	Vật liệu Bentonite, Dung dịch Bentonite Polyme	
177	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020
178	Xác định độ nhót phễu Marsh	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020
179	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020
180	Xác định độ pH	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020
181	Xác định tỷ lệ chất keo (độ trương nở)	TCVN 11893:2017
182	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
183	Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017
184	Xác định độ dày áo sét	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020
185	Xác định lượng tách nước	TCVN 11893:2017
XXI	Ống nhựa PVC, PVC -U, PP, PE, HDPE và phụ kiện ống	
186	Xác định kích thước hình học	TCVN 6145:2007
187	Thử áp suất nước	TCVN 6149-1:2007
188	Xác định độ cứng vòng	TCVN 8850:2011
189	Xác định áp lực trong của ống	TCVN 9070:2012
190	Ống nhựa nhiệt dẻo có thành phần kết cấu - Phép thử bằng tủ sấy	TCVN 12306:2018
191	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 7434-1:2004; TCVN 7434-2:2004
192	Xác định độ bền nén	TCVN 8699-2011
XXII	Vật liệu Composite	
193	Độ bền kéo đứt	TCVN 4501-1:2014; ASTM D638 - 2022
194	Độ bền kéo uốn	ASTM D790 - 2014
195	Xác định ảnh hưởng khi ngâm trong hóa chất lỏng	TCVN 9847:2013

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
XXIII	Vải địa kỹ thuật, Bấc thấm, Vỏ bọc bấc thấm, Lưới địa kỹ thuật, Ống địa kỹ thuật, Màng chống thấm HDPE	
196	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009; ASTM D 5199 - 2019
197	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D 5261 - 2018, ASTM D 3776 - 2020
198	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM 6637 ASTM D 4595 -2024;ISO 10319
199	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D 4632 – 2023
200	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D 4533 – 2023
201	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D 6241-2022; ISO 1223 -2006
202	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D 4833 -2020
203	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786/D3786M-2023
204	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011, TCVN 8486: 2010; ASTM D4751 - 2021; ISO 12956 – 2019
205	Xác định độ thấm xuyên và hệ số thấm; tốc độ thấm	TCVN 8487:2010; ASTM D 4491 - 2022; ISO 11058
206	Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử roi côn	TCVN 8484:2010; ISO 13433 - 2006
207	Xác định cường độ chịu kéo mỗi nối	TCVN 9138:2012; ASTM D4884 - 2022; ISO 10321 - 2008
208	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D2256 - 2021
209	Xác định chịu kéo và giãn dài của lõi	ASTM D1621 - 2023
210	Xác định cường độ kéo của lưới địa kỹ thuật	ASTM D6637/D6637M - 2015
211	Xác định modul đàn hồi	ASTM D6637/D6637M - 2015
XXIV	Cơ lý cao su lưu hóa, vật liệu chống thấm – tấm CPE, băng chặn nước PVC	
212	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020; ASTM D 412 - 2021
213	Xác định phần trăm thay đổi khối lượng ở nhiệt độ 70°C	TCVN 9409-3:2014
214	Xác định bền kéo và độ giãn dài của màng nhựa mỏng	ASTM D882 - 2018
215	Xác định độ bền xé rách của cao su	ASTM D624 - 2020
216	Xác định độ cứng shore A	TCVN 1595-1:2013; ASTM D2240 - 2021
217	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
218	Xác định thay đổi khối lượng hoặc thể tích trong chất lỏng	ASTM D471 - 2021

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
219	Xác định độ bền hóa chất trong môi trường kiềm, môi trường nước muối	TCVN 9407:2014
XXV	Sơn	
220	Xác định độ bám dính của lớp phủ bằng thiết bị Pull-Off	ASTM D 4541 -2022
221	Xác định độ bền của lớp sơn theo phép thử cắt ô	TCVN 2097:2015; TCVN 6557:2000
222	Xác định độ mịn	TCVN 2091 : 2015
223	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2012; TCVN 9014: 2011
224	Xác định độ rửa trôi	TCVN 8653-4: 2012
225	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
XXVI	Rọ đá, thảm đá, lưới thép dây thép bọc nhựa	
226	Xác định tổn thất dễ bay hơi từ nhựa sử dụng phương pháp than hoạt tính	ASTM D1203 - 2023
227	Khối lượng riêng dây đai và vỏ bọc	ASTM D792 - 2020
228	Xác định cường độ và độ giãn dài khi kéo đứt lớp PVC	ASTM D412 - 2021
229	Xác định ứng suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của sợi thép	TCVN 1824:1993; ASTM A370 - 2024
XXVII	Tấm tường bê tông đúc sẵn	
230	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Cường độ chịu nén	TCVN 11524:2016 TCVN 3113:2022; TCVN 3118:2022
231	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; Khối lượng thể tích; Cường độ chịu nén; Độ ẩm	TCVN 12868:2020
XXVIII	Tấm thạch cao và panel thạch cao cốt sợi	
232	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2009; TCVN 13560:2022; ASTM C473-2019
233	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:2009, TCVN 13560:2022; ASTM C473-2019
234	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2009, TCVN 13560:2022; ASTM C473-2019;
235	Xác định độ kháng nhỏ	TCVN 8257-4:2009, TCVN 13560:2022; ASTM C473-2019
236	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2009; ASTM C473-2019
XXIX	Kính xây dựng	
237	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018; TCVN 7455:2013
238	Xác định độ bền va đập (bi rơi, con lắc)	TCVN 7368:2013; TCVN 7455:2013
XXX	Hiện trường	
239	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E1082 - 2024
240	Xác định modul đàn hồi “E” nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
241	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011;ASTM E965 - 2024
242	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan mẫu	TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		TCVN 10303:2014; ASTM C42/ C42M -2020
243	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2012
244	Nhà và công trình xây dựng - Xác định chuyển dịch ngang bằng máy trắc địa	TCVN 9399:2012
245	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805-2018 , ASTM C1583 - 2020
246	Phương pháp thí nghiệm không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012; ASTM C805 - 2018, ASTM C597 - 2022
247	Xác định độ đồng nhất, chiều sâu vết nứt của bê tông bằng phương pháp xung siêu âm	TCVN 9357:2012; ASTM C597
248	Xác định mô đun biến dạng "E" tại hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D4395 - 2017
249	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkenman	TCVN 8867:2011
250	Xác định lực và cường độ kéo nhỏ của bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM C900 - 2023, ASTM E1512 - 2023
251	Xác định lực kéo nhỏ thép, bulon, vít cấy trên kết cấu	ASTM D4435 - 2013
252	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020; TCVN 8730:2012 ASTM D2937- 2017
253	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất, đá dăm, đá mi trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; ASTM D1556/D1556M - 2015
254	Xác định thể tích hồ đào bằng phương pháp rót nước, phương pháp thay thế cát	ASTM D5030; ASTM D4914
255	Thí nghiệm cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143/D1143M-2020
256	Cọc - Xác định tính đồng nhất của bê tông - phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760-2016
257	Thí nghiệm thử uốn cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực	JIS A5373:2016
258	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước xác định: Kích thước , ngoại quan và khuyết tật; Độ bền uốn nứt thân cọc; Độ bền uốn thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục; Khả năng bền cắt thân cọc; Độ bền uốn gãy thân cọc; Độ bền uốn mối nối	TCVN 7888:2014
259	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc; Kiểm tra khả năng chịu tải; Kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9113:2012
260	Cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ sai lệch kích thước; Kiểm tra khả năng chống thấm nước; Kiểm tra khả năng chịu tải của đốt cống	TCVN 9116:2012
261	Nắp hố ga, Song chắn rác xác định: Kích thước; Khuyết tật ngoại quan; Khả năng chịu tải	TCVN 10333-3:2016; BS EN 124:2015

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
262	Đất xây dựng - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586 -2018
263	Đo điện trở đất - Chống sét cho công trình xây dựng	TCVN 9385:2012
264	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429-2009
265	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
266	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng pp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

